

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 08 – 9 – 2022  
Về việc tranh chấp tài sản sau  
ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Văn Phận

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp x (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Huỳnh Nhựt Thiện – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre (Ông Thiện có đơn đề ngày 06/9/2022 xin xét xử vắng mặt).

***- Bị đơn:*** Bà Võ Thị G, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp x (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:*

1. Anh Phan Văn K, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp x (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Anh Phan Thành T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp x (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Phan Thị Hồng Huệ - Luật sư văn phòng Luật sư Hồng Huệ & cộng sự - thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị P, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp x (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (Bà P có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

2. Bà Võ Thị A, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp x (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (bà A có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3. Ông Phan Thanh P, sinh năm 1981. Địa chỉ: ấp x, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (ông P có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Anh Phan Văn H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp x (B), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: Thôn xb, xã C, huyện E, tỉnh Đ (anh H có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

*- Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị G.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm:

*Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn Đ trình bày:*

Ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 162/2020/QĐST - HNGĐ ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại thời điểm ly hôn, ông và bà G không yêu cầu giải quyết về tài sản mà tự thỏa thuận. Do không thỏa thuận được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản giữa ông và bà G, cụ thể như sau:

- Phần đất thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông và bà G cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.071m<sup>2</sup> (trong đó có 250m<sup>2</sup> thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm). Phần đất này bà G đang quản lý. Nguồn gốc phần đất này là do cha mẹ vợ cho 700m<sup>2</sup>, phần còn lại mua của em vợ thứ 8 tên Võ Văn L. Trên phần đất này có căn nhà do ông bà xây dựng (hiện

tại đã xuống cấp), 01 căn nhà do bà G xây trong thời gian ông và bà G sống ly thân và các vật dụng sinh hoạt gia đình. Ông đồng ý giao cho bà G quản lý, canh tác phần đất này. Ông yêu cầu nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị đất. Đối với căn nhà và tài sản trên đất thì ông đồng ý để bà G tiếp tục quản lý, sử dụng mà không yêu cầu gì.

- Phần đất thuộc thửa 400, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, diện tích  $1.023m^2$  là đất trồng lúa, phần đất này ông đang quản lý. Nguồn gốc phần đất này là do ông và bà G tạo lập. Trên phần đất này có căn nhà và cây cầu bắc qua sông là do con trai là Phan Văn H xây. Ông đang quản lý phần đất này nên yêu cầu nhận toàn bộ đất, ông đồng ý trả lại cho bà G  $\frac{1}{2}$  giá trị đất và công trình trên đất.

Ngoài ra, ông có cho ông Phan Thanh P thuê một phần đất để làm trại cưa. Thuê từ tháng 10/2021, số tiền thuê là 1.000.000 đồng/tháng, ông là người giữ số tiền này. Tuy nhiên, do dịch bệnh Covid - 19 nên thuê không liên tục, đến nay tiền thuê đất chỉ có 4.000.000 đồng. Ông đồng ý giao lại cho bà G  $\frac{1}{2}$  là 2.000.000 đồng.

- Phần đất thuộc thửa 538, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, diện tích  $2.245,9m^2$  là đất trồng lúa. Phần đất này ông đang quản lý (ông và bà G thống nhất ông thu hoạch dừa để có tiền khám chữa bệnh hàng tháng). Nguồn gốc phần đất này là do ông và bà G mua của em vợ thứ 7 tên Võ Văn Sơn.

Trên đất chủ yếu trồng dừa (năng suất kém). Ông đề nghị được nhận  $1.123m^2$  (phần 538a trong họa đồ). Bà G nhận  $1.122,9m^2$  (phần 538b trong họa đồ).

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị G và người đại diện theo ủy quyền của bà G trình bày:*

Về trình trạng hôn nhân giữa bà G và ông Đ thì đúng như ông Đ trình bày. Sau khi kết hôn, đến năm 2011 ông Đ mới về sống chung với bà G và nhập hộ khẩu chung gia đình và canh tác đất cùng bà G. Do không thỏa thuận được về tài sản nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản giữa bà và ông Đ như sau:

- Phần đất thuộc thửa 12, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do bà và ông Đ cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích  $1.071m^2$  (trong đó có  $250m^2$  thổ cư, còn lại là cây lâu năm). Phần đất này bà G đang quản lý. Nguồn gốc phần đất này là do cha mẹ cho riêng bà trước năm 1975. Do đây là tài sản riêng của bà nên bà không đồng ý chia mà yêu cầu được tiếp tục quản lý toàn bộ thửa đất này.

- Phần đất thuộc thửa 400, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, diện tích 1.023m<sup>2</sup> là đất trồng lúa, phần đất này ông Đ đang quản lý. Nguồn gốc phần đất này là do bà và ông Đ tạo lập. Trên đất có căn nhà và cây cầu bắc qua sông là do con trai là Phan Văn H xây. Bà đồng ý chia đôi phần đất này. Do con trai có ý kiến là tài sản (nhà, cầu) cho ông bà mỗi người ½ nên nếu ông Đ nhận phần đất này thì trả lại cho bà ½ giá trị.

Đối với việc ông Đ cho ông P thuê đất làm trại cưa thì bà yêu cầu ông Đ giao lại cho bà ½ số tiền thuê đất là 2.000.000 đồng.

- Phần đất thuộc thửa 538, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, diện tích 2.245,9m<sup>2</sup> là đất trồng lúa, phần đất này có nguồn gốc đất là của cha mẹ bà cho bà trước năm 1975. Phần đất này ông Đ đang quản lý (do ông Đ bị bệnh nên cho ông thu hoạch dừa để có tiền mua thuốc). Do đây là tài sản riêng của bà nên bà không đồng ý chia mà yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất này.

Hiện nay bà đang nuôi người con gái là Phan Thị Kim Oanh bị thương tật 32% (bị phồng từ nhỏ) và trong thời kỳ hôn nhân ông Đ làm thất thoát tài sản của gia đình là 01 công đất (bán để trả nợ riêng của ông Đ theo quyết định của bản án số: 93/2019/DS - ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre với số tiền là 150.000.000 đồng). Do vậy, bà đề nghị Tòa án xem xét để bảo vệ quyền lợi của bà.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P trình bày:*

Phần căn nhà tường (phần thờ tự gia đình), khu thờ tự phật trên thửa 12 là do bà bỏ tiền ra xây, bà đồng ý cho lại cho bà G phần công trình này. Công trình này khi đo đạc có tranh chấp 156,9m<sup>2</sup> (phần 12c). Tại buổi hòa giải ông Đ đồng ý giao thửa đất này cho bà G nên bà không có ý kiến tranh chấp gì. Bà đồng ý phần đất 156,9m<sup>2</sup> (phần 12c) là thuộc thửa 12 của bà G, ông Đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị A trình bày:*

Trước đây bà có cho bà G một phần đất (được ký hiệu 12b diện tích 134,3m<sup>2</sup>), việc cho đất là cho cá nhân bà G chứ không có cho ông Đ. Bà được biết là ông Đ đồng ý giao toàn bộ thửa đất này cho bà G nên bà không có ý kiến tranh chấp gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Thanh P trình bày:*

Anh có thuê một phần đất của ông Đ để làm trại cưa (thửa 400 mà hiện nay bà G, ông Đ tranh chấp) giá thuê là 1.000.000đồng/tháng, trả tiền hàng tháng, thời gian thuê là lâu dài. Trên đất anh có cất nhà tạm và dụng cụ làm trại cưa.

Đối với tranh chấp giữa bà G, ông Đ thì anh không có ý kiến gì. Sau này Tòa án xác định đất của ai thì anh sẽ thuê và trả tiền cho người đó. Còn không cho thuê nữa thì anh sẽ di dời cơ sở đi nơi khác mà không có yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Văn H trình bày:*

Trước đây anh có canh tác phần đất thuộc thửa 400, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trong thời gian canh tác đất, anh có cất nhà và xây cầu bắc qua sông để ra lộ công cộng. Sau này anh về sống ở tỉnh Đắc Lắc nên giao căn nhà này lại cho cha mẹ. Các tài sản này anh đã cho cha mẹ anh là ông Đ và bà G nên anh không còn yêu cầu gì. Việc phân chia như thế nào thì tùy vào quyết định của Tòa án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình ; các Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị G.

2.1. Bà Võ Thị G được nhận đất toàn bộ tài sản trên đất (công trình, nhà, cây trồng....) đối với phần đất thuộc thửa 12 tờ bản đồ số 16 diện tích diện tích 1.071m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ kèm theo).

2.2. Ông Phan Văn Đ được nhận đất và toàn bộ tài sản trên đất (công trình, nhà, cây trồng....) đối với phần đất thuộc thửa 400 tờ bản đồ số 16 diện tích diện tích 1.023m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ kèm theo).

2.3. Ông Phan Văn Đ được nhận đất và toàn bộ tài sản trên đất (cây trồng....) đối với phần đất có diện tích 1.123m<sup>2</sup> (ký hiệu là thửa 538a) thuộc một phần thửa 538 tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ kèm theo).

2.4. Bà Võ Thị G được nhận đất và toàn bộ tài sản trên đất (cây trồng...) đối với phần đất có diện tích 1.122,9m<sup>2</sup> (ký hiệu là thửa 538b) thuộc một phần thửa 538 tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông Đ đang quản lý đất nên ông có nghĩa vụ giao phần đất này lại cho bà G.

(Có họa đồ kèm theo).

*Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà ông Đ, bà G được nhận cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi ông Đ, bà G có yêu cầu.*

2.5. Buộc ông Phan Văn Đ phải giao lại cho bà Võ Thị G số tiền 86.237.000 đồng (tám mươi sáu triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.6. Ghi nhận việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P, bà Võ Thị A, anh Phan Thanh P, anh Phan Văn H không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/5/2022 bị đơn bà Võ Thị G có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung:

Bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công nhận thửa số 12, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.071m<sup>2</sup> là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung vợ chồng nên bà không đồng ý chia phần đất này cho ông Đ.

Bà yêu cầu cấp phúc thẩm quyết định giao cho bà nhận ½ diện tích thửa đất số 400, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.023m<sup>2</sup> vì bà cần có đất canh tác, bà không đồng ý nhận giá trị.

Bà yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất số 538, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.245,9m<sup>2</sup> vì đây là tài sản của mẹ bà cho riêng bà. Trong trường hợp cấp phúc thẩm giao cho ông Đ nhận đất để sinh sống thì bà yêu cầu nhận phần đất có ký hiệu 538a vì phần đất này giáp ranh với đất của em ruột thứ 4 của bà là Võ Thị Phải nên sẽ thuận tiện cho bà trong việc quản lý, sử dụng; giao cho ông Đ phần có ký hiệu 538b và ông Đ trả lại giá trị chênh lệch khi ông Đ nhận thửa đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Võ Thị G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn ông Phan Văn Đ không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà G. Hai bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ có văn bản trình bày:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất ghi tên ông Đ, bà G và các tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đ, bà G. Do vậy, đề nghị H đồng xét xử áp dụng quy định tại các Điều 33,43,59,62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G trình bày:*

Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên ông Đ và bà G nhưng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất số 12 là tài sản của gia đình bà G cho bà G. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chứng minh được thửa 538 là mua của ông Sơn. Ông Sơn cũng có lời khai là ông không có bán đất cho bà G, ông Đ và cho rằng thửa 538 là của gia đình bà G cho bà G. Từ đó cho thấy, 02 thửa đất này là của mẹ bà G cho riêng bà G. Ở phiên tòa sơ thẩm, bà G không đồng ý chia thửa đất 538, nhưng nếu Tòa chia thửa đất này thì bà G yêu cầu được quyền ưu tiên nhận vị trí đất, nhưng Tòa sơ thẩm không xem xét yêu cầu này của bà G. Theo đơn kháng cáo thì bà G không đồng ý chia thửa đất 538, trong trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chia thửa đất này thì bà G yêu cầu được quyền ưu tiên nhận thửa 538a vì phần này giáp ranh với đất của em ruột bà G là Võ Thị Phải, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà G là anh Phạm Văn K thừa nhận là hiện nay thửa 538a không còn giáp ranh với đất của bà Võ Thị Phải nên đề nghị H đồng xét xử xem xét cho bà G được quyền ưu tiên nhận vị trí đất nếu chia đất cho ông Đ và bà G.

Đôi với thửa 400 là tài sản ông Đ, bà G mua trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, bà G đồng ý chia đôi toàn bộ tài sản gồm đất, công trình trên đất, ½ tiền thuê đất của anh P.

Bà G đang nuôi người con gái là Phan Thị Kim Oanh bị thương tật 32% và trong thời kỳ hôn nhân ông Đ làm thất thoát tài sản của gia đình là 01 công đất (bán để trả nợ riêng của ông Đ theo quyết định của bản án số: 93/2019/DS - ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre với số tiền là 150.000.000đồng).

Xét về nhu cầu sử dụng đất thì bà G có nhu cầu nhiều hơn ông Đ vì hiện nay ông Đ thừa nhận chỉ sống một mình, trong khi đó bà G chung sống với 02 con là Phan Thị Kim Oanh và Phan Văn K.

Vì vậy, đề nghị H đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị G, sửa một phần bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của bà G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị H đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị G; sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, cụ thể chia cho bà G nhận phần đất có ký hiệu 538a có diện tích là  $1.123m^2$  vì phần đất này giáp ranh với đất của em ruột bà G là Võ Thị Phải nên sẽ thuận tiện cho bà G trong việc quản lý, sử dụng; chia cho ông Đ phần có ký hiệu 538b có diện tích là  $1.122,9m^2$ . Đối với chênh lệch diện tích giữa thửa 538a và 538b là  $0,1m^2$  có giá trị nhỏ nên không tính việc khấu trừ qua lại. Những nội dung khác của bản án sơ thẩm đề nghị giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị G và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. H đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Về tố tụng: Bị đơn bà Võ Thị G kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Các bên tranh chấp đối với tài sản gồm:

\* Phần đất thuộc thửa 12 tờ bản đồ số 16 có diện tích  $1.071m^2$  tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Đ, bà G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có tài sản gồm:

Về cây trồng: Ông Đ, bà G có trồng dừa, xoài, cau, đu đủ trên đất.

Công trình trên đất:

Nhà tiền chế (khu thờ tự có 02 tượng quan âm và 01 tượng phật xây dựng



sau khi ly hôn): nền lót gạch Ceramic, khung cột thép, không vách, mái tôn tráng kẽm, không trần. Diện tích:  $54,69\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 7.919.112 đồng.

Sân lót gạch ceramic diện tích  $54,69\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 7.919.112 đồng.

Hàng rào: móng trụ đà bê tông cốt thép, vách tường dày 10cm. diện tích:  $33,44\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 11.958.144 đồng.

Nhà trước (nhà do bà G xây sau khi ly hôn): Móng cột đà bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic, vách tường sơn, mái tôn tráng kẽm, trần nhựa. Diện tích:  $97,92\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 243.203.904 đồng.

Nhà sau (nhà xây trong thời kỳ hôn nhân): Nền đất, cột gỗ tạp, vách gỗ tạp + lá, mái tôn firo xi măng, không trần. Diện tích:  $67,9\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 20.288.520 đồng.

Nhà sau: Nền xi măng, cột gỗ tạp, vách tôn, mái tôn firo xi măng, không trần. Diện tích:  $48\text{m}^2$ . Giá trị còn lại là 15.936.000 đồng.

Mái che: Nền xi măng, mái tôn. Diện tích:  $19\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 596.600 đồng.

Nhà vệ sinh: Móng cột gạch, nền lót gạch ceramic, vách tường xây gạch. Diện tích:  $12,4\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 8.805.860 đồng.

Hồ tròn chứa nước di chuyển được: 18 cái, tổng thể tích  $21,063\text{m}^3$ , giá trị còn lại là 6.740.160 đồng.

Hầm tự hoại bằng hồ tròn:  $2,2796\text{m}^3$ , giá trị còn lại là 729.472 đồng.

Cầu bắc qua sông (nằm trên đất bờ kinh do bà G xây dựng sau khi ly hôn): mặt cầu, móng trụ đà bê tông cốt thép. Diện tích:  $47,1\text{m}^2$ , giá trị còn lại là 198.846.780 đồng. Giá trị đất theo giá thị trường:

Đất thổ cư (không bao gồm công trình kiến trúc):  $1.200.000 \text{ đồng/m}^2 \times 250\text{m}^2 = 300.000.000 \text{ đồng}$ .

Đất nông nghiệp (bao gồm hoa màu):  $300.000 \text{ đồng/m}^2 \times 821\text{m}^2 = 246.300.000 \text{ đồng}$ .

Tổng giá trị đất là: 546.300.000 đồng.

\* Phần đất thuộc thửa 400 tờ bản đồ số 16 có diện tích  $1.023\text{m}^2$  tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, trên đất có tài sản như sau:

Cây trồng: Ông Đ, bà G có trồng tắc, dừa, xoài trên đất.

Công trình trên đất:

Nhà: Nền xi măng, cột bê tông đúc sẵn, vách gỗ tạp, mái tôn firo xi măng, không trần. Diện tích:  $53,26\text{m}^2$ , giá trị còn lại là: 17.682.320 đồng.

Nhà vệ sinh dạng thô sơ: 01 cái, giá trị còn lại là: 664.000 đồng.

Mái che: Nền xi măng, mái tôn. Diện tích:  $12,15\text{m}^2$ , giá trị còn lại là: 747.225 đồng.

Hồ tròn chứa nước di chuyển được: 04 cái. Tổng thể tích:  $5,425925\text{m}^3$ , giá trị còn lại là: 1.736.294 đồng.

Cầu: Mố trụ đà bê tông cốt thép, mặt đan đồ rời. Diện tích:  $28,8\text{m}^2$ , giá trị còn lại là: 33.739.200 đồng.

Tổng giá trị công trình: 54.569.039 đồng.

Nhà (trại cura của anh P): Nền đất, cột gỗ tạp, không vách, mái tôn tráng kẽm, không trần. Diện tích:  $37,5\text{m}^2$ , giá trị còn lại là: 15.687.000 đồng.

Giá trị đất lúa theo giá thị trường (bao gồm hoa màu):  $300.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 1.023\text{m}^2 = 306.900.000$  đồng.

\* Phần đất thuộc thửa 538 tờ bản đồ số 16 có diện tích  $2.245,9\text{m}^2$  (538a diện tích  $1.123\text{m}^2$  + 538b diện tích  $1.122,9\text{m}^2$ ) tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, trên đất có tài sản như sau:

Thửa 538a (giáp thửa 554, 438): có trồng dừa, chanh.

Thửa 538b (giáp thửa 08): có trồng dừa.

Giá trị đất theo giá thị trường: Đất lúa (bao gồm hoa màu):  $300.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 2.245,9\text{m}^2 = 673.770.000$  đồng.

Thửa 538a diện tích  $1.123\text{m}^2 \times 300.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 336.900.000$  đồng.

Thửa 538b diện tích  $1.122,9\text{m}^2 \times 300.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 336.870.000$  đồng.

[2] Xét kháng cáo của bà Võ Thị G:

[2.1] Đối với kháng cáo của bà G yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét công nhận thửa số 12, tờ bản đồ số 16, diện tích  $1.071\text{m}^2$  là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung vợ chồng nên bà không đồng ý chia phần đất này cho ông Phan Văn Đ, nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Văn Đ cho rằng phần đất này mẹ vợ ông cho  $700\text{m}^2$ , phần còn lại do ông và bà Võ Thị G mua nhưng ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, bà G cho rằng toàn bộ phần đất này là của bà Nguyễn Thị Hiệp (mẹ ruột bà G) cho, điều này là phù hợp với “*Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 22/01/2010*” trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phần đất này hiện do ông Đ, bà G cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

xem như bà G mặc nhiên thừa nhận phần đất này là tài sản chung của vợ chồng. Do phần đất này có nguồn gốc từ gia đình bà G và hiện nay bà G đang quản lý, sử dụng nên chia cho bà G được nhận phần nhiều hơn, vì vậy cấp sơ thẩm chia cho bà G được nhận 70%, ông Đ được nhận 30%; bà G có nghĩa vụ giao lại cho ông Đ 30% giá trị đất và tài sản trên thửa đất số 12 là có căn cứ. Bà G kháng cáo không đồng ý chia thửa đất này cho ông Đ là không phù hợp nên không chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà Võ Thị G yêu cầu cấp phúc thẩm quyết định giao cho bà nhận  $\frac{1}{2}$  diện tích thửa đất số 400, tờ bản đồ số 16, diện tích  $1.023\text{m}^2$  vì bà cần có đất canh tác, bà không đồng ý nhận giá trị, nhận thấy: Bà Võ Thị G và ông Phan Văn Đ đều thống nhất phần đất này do ông, bà tạo lập trong thời gian chung sống. Đối với công trình trên đất các bên thống nhất là do anh Phan Văn H xây. Ông Đ cho rằng ông đã mua lại công trình này vào ngày 09/4/2019 (lúc này ông và bà G chưa ly hôn) nhưng ông Đ không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó anh H có ý kiến cho rằng anh giao công trình này lại cho ông Đ, bà G mỗi người  $\frac{1}{2}$ .

Đối với việc ông Đ cho anh Phan Thanh P thuê một phần diện tích đất để làm trại cưa: Các bên thống nhất tính đến nay số tiền thuê đất là 4.000.000 đồng và ông Đ là người nhận số tiền này. Ông Đ cũng đồng ý giao lại cho bà G  $\frac{1}{2}$  số tiền thuê đất là 2.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm ghi nhận là có căn cứ.

Xét thấy quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, do các bên thống nhất ông Đ là người nhận đất và tài sản trên đất nên cấp sơ thẩm buộc ông Đ phải giao lại cho bà G 50% giá trị đất là 153.450.000 đồng, 50% giá trị công trình trên đất là  $\approx 27.285.000$  đồng và 50% tiền thuê đất (trại cưa) là 2.000.000 đồng. Tổng cộng: 182.735.000 đồng là phù hợp. Bà G kháng cáo yêu cầu nhận  $\frac{1}{2}$  đất, không nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị là không phù hợp nên không chấp nhận.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà G yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất số 538, tờ bản đồ số 16, diện tích  $2.245,9\text{m}^2$  vì đây là tài sản của mẹ bà cho riêng bà. Trong trường hợp cấp phúc thẩm giao cho ông Đ nhận đất để sinh sống thì bà yêu cầu nhận phần đất có ký hiệu 538a vì phần đất này giáp ranh với đất của em ruột thứ 4 của bà là Võ Thị Phải nên sẽ thuận tiện cho bà trong việc quản lý, sử dụng; giao cho ông Đ phần có ký hiệu 538b và ông Đ trả lại giá trị chênh lệch khi ông Đ nhận thửa đất này, nhận thấy:

Phần đất thuộc thửa 538 tờ bản đồ số 16 có diện tích  $2.245,9\text{m}^2$  (bao gồm: 538a diện tích  $1.123\text{m}^2$  + 538b diện tích  $1.122,9\text{m}^2$ ) tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà G kháng cáo cho rằng phần đất này do cha mẹ bà cho bà trước khi kết hôn nhưng bà không cung cấp

được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 86) thì phần đất này do ông Đ và bà G tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên cấp sơ thẩm xác định thửa đất này là tài sản chung của ông Đ, bà G; chia cho mỗi bên được nhận đất để quản lý, sử dụng là có căn cứ. Do đó, bà G kháng cáo yêu cầu nhận toàn bộ phần đất này là không phù hợp với công sức của ông Đ nên không được chấp nhận.

Xét về hoàn cảnh sống của các bên: Hiện tại ông Đ sống một mình trên thửa đất 400. Bà G sinh sống với con gái là chị Phan Thị Kim Oanh bị thương tật 32% (bị bỏng từ nhỏ) và con trai là anh Phan Văn K.

Đối với việc bà G cho rằng trong thời kỳ hôn nhân ông Đ làm thất thoát tài sản của gia đình là gần 01 công đất (thửa 3 tách thành thửa 538 và 539, ông Đ bán thửa 539 để trả nợ riêng của ông Đ theo quyết định của bản án số: 93/2019/DS - ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre với số tiền là 150.000.000 đồng. Căn cứ bản án này, khoảng tháng 9/2019 ông Đ bán đất để lấy tiền trả nợ, tháng 7/2020 ông Đ và bà G ly hôn. Mặc dù việc bán đất là trong thời kỳ hôn nhân và được sự đồng ý của bà G nhưng ông bà cũng khẳng định là đã sống ly thân từ năm 2014, nên việc bà G yêu cầu được nhận nhiều hơn ông Đ là phù hợp. Do đó, cấp sơ thẩm chia cho bà G nhận 60% tương ứng với 1.347,54m<sup>2</sup> đất, ông Đ nhận 40% tương ứng với 898,36m<sup>2</sup> đất là có căn cứ. Xét về nhu cầu sử dụng đất thì cả ông Đ, bà G đều có nhu cầu sử dụng đất. Theo họa đồ hiện trạng đo đạc thể hiện chia thửa đất 538 thành 02 thửa có diện tích tương đương nhau (thửa 538a diện tích 1.123m<sup>2</sup> và thửa 538b diện tích 1.122,9m<sup>2</sup>) nên cấp sơ thẩm chia cho ông Đ nhận thửa 538a, chia cho bà G nhận thửa 538b.

Bà G kháng cáo cho rằng thửa đất 538, tờ bản đồ số 16 là tài sản riêng của bà nên không đồng ý chia là không phù hợp như nhận định nêu trên. Tuy nhiên, bà G cho rằng trường hợp Tòa phúc thẩm chia đất cho hai bên thì bà yêu cầu được nhận thửa 538a diện tích 1.123m<sup>2</sup> vì thửa đất này giáp ranh với đất của em ruột bà là Võ Thị Phải nên sẽ thuận tiện cho bà trong việc quản lý, sử dụng, còn ông Đ nhận thửa 538b diện tích 1.122,9m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, phía bà G thừa nhận thửa 538a hiện nay không còn giáp ranh với bà Võ Thị Phải mà giáp ranh với một người ở Bình Đại (không rõ họ tên) nhưng bà G vẫn yêu cầu H đồng xét xử xem xét cho bà được quyền ưu tiên nhận vị trí đất tại thửa 538a nếu như Tòa án cấp phúc thẩm chia đất cho bà và ông Đ. Theo như nhận định nêu trên thì kháng cáo phần này của bà G có một phần phù hợp nên được chấp nhận một phần.

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có một phần là phù hợp với nhận định của H đồng xét xử nên được chấp

nhận một phần.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có một phần phù hợp với nhận định của H đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của H đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, H đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị G. Sửa một phần quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, cụ thể: Chia cho bà G được nhận thửa 538a diện tích 1.123m<sup>2</sup>; còn ông Đ nhận thửa 538b diện tích 1.122,9m<sup>2</sup>.

Do ông Đ nhận nhiều hơn 224,54m<sup>2</sup> = (1.122,9m<sup>2</sup> - 898,36m<sup>2</sup>) nên có trách nhiệm giao lại cho bà G số tiền 67.362.000 đồng = (224,54m<sup>2</sup> x 300.000 đ/m<sup>2</sup>).

Sau khi khấu trừ nghĩa vụ tại các thửa 12, 40, 538 thì số tiền ông Đ phải giao lại cho bà G số tiền là 86.207.000 đồng.

Những nội dung khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, thu thập chứng cứ là 14.737.000đồng. Do nguyên đơn và bị đơn đều được nhận tài sản nên mỗi người phải nộp ½ chi phí là 7.368.500 đồng. Nguyên đơn đã nộp 14.037.000 đồng, bị đơn đã nộp 700.000 đồng. Do vậy, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn chi phí tố tụng 6.668.500 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[8] Về án phí sơ thẩm: ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà G không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị G;

Sửa một phần quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 51/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình ; căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật

tổ tụng dân sự; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Võ Thị G.

2.1. Bà Võ Thị G được nhận đất toàn bộ tài sản trên đất (công trình, nhà, cây trồng....) đối với phần đất thuộc thửa 12 tờ bản đồ số 16 diện tích diện tích 1.071m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có họa đồ kèm theo).

2.2. Ông Phan Văn Đ được nhận đất và toàn bộ tài sản trên đất (công trình, nhà, cây trồng....) đối với phần đất thuộc thửa 400 tờ bản đồ số 16 diện tích diện tích 1.023m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.(Có họa đồ kèm theo).

2.3. Bà Võ Thị G được nhận đất và toàn bộ tài sản trên đất (cây trồng....) đối với phần đất có diện tích 1.123m<sup>2</sup> (ký hiệu là thửa 538a) thuộc một phần thửa 538 tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông Đ đang quản lý đất nên ông Đ có nghĩa vụ giao lại phần đất này cho bà G (Có họa đồ kèm theo).

2.4. Ông Phan Văn Đ được nhận đất và toàn bộ tài sản trên đất (cây trồng....) đối với phần đất có diện tích 1.122,9m<sup>2</sup> (ký hiệu là thửa 538b) thuộc một phần thửa 538 tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại ấp 6 (Bình Tiên), xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.(Có họa đồ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất mà ông Đ, bà G được nhận cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi ông Đ, bà G có yêu cầu.

2.5. Buộc ông Phan Văn Đ phải giao lại cho bà Võ Thị G số tiền 86.207.000 đồng (Tám mươi sáu triệu hai trăm lẻ bảy ngàn đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số*

*tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

2.6. Ghi nhận việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P, bà Võ Thị A, anh Phan Thanh P, anh Phan Văn H không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Võ Thị G phải trả lại cho ông Phan Văn Đ chi phí tố tụng là 6.668.500 đồng (sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm đồng).

4. Án phí sơ thẩm: Ông Phan Văn Đ và bà Võ Thị G là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định.

5. Án phí phúc thẩm: Bà Võ Thị G không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ GDKT III TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký tên và đóng dấu)**

**Phạm Văn Ngọt**